

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: TRIẾT HỌC

MÃ SỐ: 7229001

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Triết học
 - + Tiếng Anh: Philosophy
- Mã số ngành đào tạo: 7229001
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Triết học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Philosophy
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử nhân Triết học nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức vững chắc về các lĩnh vực triết học, từ nền tảng lý luận chính trị và các kiến thức chung về khoa học xã hội, nhân văn, đến các kiến thức chuyên ngành sâu rộng. Chương trình đặc biệt chú trọng phát triển khả năng tư duy phản biện, phân tích, đánh giá vấn đề một cách có hệ thống và phê phán, khả năng vận dụng kiến thức triết học vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong bối cảnh đương đại và kỷ nguyên số. Bên cạnh đó, chương trình còn đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị, kỹ năng chuyên môn và bổ trợ vững vàng, khả năng tự chủ, tự định hướng và trách nhiệm cao trong công việc và xã hội, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức và xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị kiến thức nền tảng và khả năng phân tích các vấn đề lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật, công nghệ, cùng các kiến thức chuyên ngành và liên ngành trong lĩnh vực triết học (bao gồm các hướng chuyên ngành như Triết học Mác-Lênin, Chủ

nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử triết học và tôn giáo phương Tây, Lịch sử triết học và tôn giáo phương Đông, Triết học logic, Triết học Đạo đức và Nghệ thuật, Triết học Quản trị);

- Người học có khả năng thiết kế đề tài nghiên cứu khoa học, vận dụng hiệu quả các công cụ công nghệ (tin học văn phòng, internet, các công cụ AI) và ngoại ngữ để phân tích, tổng hợp thông tin, biện luận và trình bày kết quả một cách logic, thuyết phục, cũng như phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm và tổ chức hoạt động chuyên môn;

- Hình thành tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức công dân, ý thức chính trị vững vàng, thể hiện sự tôn trọng đối với các chuẩn mực khoa học, giá trị nhân văn và sự đa dạng tư tưởng. Người học có khả năng tự chủ, tự định hướng, phán đoán độc lập và quyết định có trách nhiệm, đồng thời duy trì tinh thần học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật, và công nghệ để nhận thức các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

- PLO 02: Vận dụng được các kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

- PLO 03: Phân tích được các mối liên hệ giữa triết học với các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn khác và với đời sống xã hội để làm sáng tỏ các vấn đề của thực tiễn từ góc độ liên ngành;

- PLO 04: Phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn trong vận hành tổ chức và phát triển xã hội trên cơ sở vận dụng một cách có hệ thống các nguyên lý của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, và tri thức từ các lĩnh vực triết học (triết học và tôn giáo phương Đông, triết học và tôn giáo phương Tây, triết học logic, triết học đạo đức và nghệ thuật, triết học quản trị);

- PLO 05: Đánh giá được các tư tưởng, trường phái và triết gia tiêu biểu trong lịch sử triết học, triết học Mác-Lênin và lịch sử tư tưởng Việt Nam, các vấn đề lý luận và thực tiễn của đời sống chính trị-xã hội.

2. Về kỹ năng

- PLO 06: Vận dụng thế giới quan và phương pháp luận triết học vào xử lý các vấn đề của khoa học, đời sống, và vào hoạt động thực tiễn;
- PLO 07: Thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1 (tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội;
- PLO 08: Thiết kế đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực triết học, từ việc xác định câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn phương pháp phù hợp, xây dựng các lập luận đến trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng, logic và thuyết phục thông qua các hình thức giao tiếp đa dạng (viết học thuật, thuyết trình, bài giảng, thảo luận);
- PLO 09: Kiểm soát hiệu quả quá trình tự học, các hoạt động nhóm và tổ chức; có khả năng lắng nghe, tổng hợp các quan điểm đa chiều và điều phối để đạt được mục tiêu chung;
- PLO 10: Phối hợp hiệu quả công nghệ thông tin, các công cụ AI, internet và ngoại ngữ để thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu, phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- PLO 11: Hình thành tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức công dân; sự tôn trọng đối với các chuẩn mực khoa học, các giá trị nhân văn và sự đa dạng trong tư tưởng; phán đoán độc lập và quyết định có trách nhiệm trong các tình huống phức tạp dựa trên cơ sở phân tích lý tính và các nguyên tắc đạo đức;
- PLO 12: Tổ chức quá trình học tập và phát triển bản thân, tự định hướng, tự đánh giá và học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi của bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Triết học được trang bị nền tảng tư duy logic, phê phán và khả năng phân tích sâu sắc, cho phép họ đảm nhận các vị trí công việc đa dạng.

Con đường sự nghiệp chính bao gồm lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu học thuật (giảng viên đại học, cao đẳng; nghiên cứu viên tại các viện triết học, viện khoa học xã hội; giáo viên các môn lý luận chính trị, giáo dục công dân, giáo dục kinh tế và pháp luật và một số môn học liên quan ở cấp bậc phổ thông...) hoặc trong khối chính trị - hành chính (chuyên viên phân tích, hoạch định chính sách; cán bộ tham mưu, tổng hợp trong các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các tổ chức chính trị - xã hội...).

Năng lực viết và lập luận cho phép cử nhân triết học đảm nhận tốt các vị trí công việc trong lĩnh vực báo chí, truyền thông và xuất bản (biên tập viên sách lý luận, chính trị, văn hóa; phóng viên, bình luận viên các chuyên mục chuyên sâu; nhà phê bình; chuyên viên truyền thông chính sách...).

Cử nhân triết học cũng có thể tham gia làm việc trong khu vực doanh nghiệp và tư vấn (nhà phân tích tổ chức và quản lý; chuyên viên phân tích chiến lược kinh doanh; chuyên viên văn hóa doanh nghiệp; chuyên viên đào tạo và phát triển nhân sự; tư vấn viên về văn hóa và giáo dục...), cũng như trong các tổ chức xã hội và phi chính phủ (chuyên viên dự án, cán bộ vận động chính sách, cố vấn...).

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Triết học có thể được chuyển tiếp, thi tuyển sau đại học (bậc thạc sĩ, tiến sĩ) ở các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế để trở thành những chuyên gia có trình độ cao trong các lĩnh vực: Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Lịch sử triết học, Logic học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Mỹ học, Đạo đức học, Triết học Quản trị, Chính trị

học, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Cử nhân Triết học cũng có thể tiếp tục nghiên cứu và học lên cao ở một số ngành khoa học tự nhiên và xã hội tùy theo mức độ tương cận về chuyên môn và yêu cầu cụ thể của các chương trình đào tạo này.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	24 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 06, PLO 07, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 03, PLO 06, PLO 07, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 06, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 29 Học phần tự chọn: 12/36 Định hướng chuyên ngành: 15 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	61 tín chỉ	PLO 01, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập	3 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 06, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kĩ năng bổ trợ)	24				
1	PHI1007	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	4	56	8	136	
2	PEC1108	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political Economy of Marx - Lenin</i>	3	30	30	90	PHI1007
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1007 PEC1108
4	HIS1003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	3	42	6	102	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1007
7		Ngoại ngữ B1	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3	30	30	90	
9		Kĩ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3	30	30	90	
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
12		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3				
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
	FLH1170	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities</i>	3	30	30	90	FLH1164
	FLH1171	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1170
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative Thinking and Design Thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
20	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
21	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
22	PHI2026	Khoa học về cái Đẹp <i>Philosophy of Beauty</i>	4	56	8	136	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
24	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Administration</i>	4	45	30	125	
25	PSY2038	Tâm lí học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
26	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
27	PHI2027	Triết học và cuộc sống <i>Philosophy and Life</i>	4	56	8	136	
IV		Kiến thức ngành	41				
IV.1		Các học phần bắt buộc	29				
28	PHI3179	Lịch sử triết học phương Đông <i>History of Oriental Philosophy</i>	5	70	10	170	
29	PHI3180	Triết học phương Tây cổ - trung đại <i>Ancient and Medieval Western Philosophy</i>	5	70	10	170	
30	PHI3181	Triết học phương Tây cận đại <i>Early Modern Western Philosophy</i>	5	70	10	170	PHI3180
31	PHI2010	Triết học phương Tây hiện đại <i>Modern Western Philosophy</i>	3	42	6	102	PHI3181
32	PHI3182	Tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin <i>Classics of Marxism-Leninism</i>	5	70	10	170	PHI1007 PHI1002
33	PHI3183	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	42	6	102	PHI3179

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>History of Vietnamese Philosophical Thoughts</i>					
34	PHI2002	Logic học biện chứng <i>Dialectical Logic</i>	3	42	6	102	PHI2025
IV.2		Các học phần tự chọn	12/36				
35	PHI3184	Triết học Mác Lênin: lí luận và thực tiễn <i>Marxist-Leninist Philosophy: Theoretical and Practical Issues</i>	3	42	6	102	PHI1007
36	PHI3185	Triết học khoa học <i>Philosophy of Science</i>	3	42	6	102	
37	PHI3186	Đạo đức học <i>Ethics</i>	3	42	6	102	
38	PHI3187	Triết học xã hội <i>Social Philosophy</i>	3	42	6	102	PHI1007
39	PHI3188	Triết học tôn giáo <i>Philosophy of Religion</i>	3	42	6	102	
40	PHI1169	Triết học văn hóa <i>Philosophy of Culture</i>	3	42	6	102	
41	PHI1171	Triết học chính trị <i>Political Philosophy</i>	3	42	6	102	PHI1007
42	PHI1172	Triết học giáo dục <i>Philosophy of Education</i>	3	42	6	102	
43	PHI3189	Phương thức sản xuất Châu Á và làng xã ở Việt Nam <i>Asiatic Mode of Production and the Village Issue in Vietnam</i>	3	42	6	102	
44	PHI3190	Các lý thuyết đạo đức hiện đại và ứng dụng <i>Modern Ethical Theories and Applications</i>	3	42	6	102	
45	PHI3191	Triết học của thế giới đương đại: luận giải qua các đại hội triết học thế giới <i>Philosophy of the Contemporary World: Interpretation through World Congresses of Philosophy</i>	3	42	6	102	
46	PHI3192	Các lý thuyết đương đại về phát triển xã hội <i>Contemporary Theories on Social Development</i>	3	42	6	102	PHI1007

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.3		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 7 định hướng chuyên ngành)	15				
IV.3.1		<i>Lịch sử Triết học và tôn giáo phương Tây</i>	15				
47	PHI3193	Triết học và thần học Ki tô giáo: vấn đề và triển vọng <i>Christian Philosophy and Theology: Problems and Prospects</i>	3	42	6	102	PHI3181
48	PHI3194	Triết học phương Tây qua một số tác phẩm kinh điển <i>Western Philosophy through Classic Works</i>	3	42	6	102	PHI3181
49	PHI3195	Vấn đề con người trong lịch sử triết học phương Tây <i>Human Being in Western Philosophy</i>	3	42	6	102	PHI3181
50	PHI3196	Quan niệm triết học về “tha hóa” và vấn đề “tha hóa” ở Việt Nam hiện nay <i>Philosophical Concept of Alienation and the Problem of Alienation in Vietnam Today</i>	3	42	6	102	PHI3181
51	PHI3197	Triết học Nga: truyền thống và hiện đại <i>Russian Philosophy: Tradition and Modernity</i>	3	42	6	102	PHI3181
IV.3.2		<i>Lịch sử Triết học và tôn giáo phương Đông</i>	15				
52	PHI3198	Triết học phương Đông qua các tác phẩm kinh điển <i>Oriental Philosophy through Classic Works</i>	3	42	6	102	PHI3179
53	PHI3199	Nhân sinh quan người Việt qua tín ngưỡng truyền thống <i>Vietnamese View of Life through Traditional Faiths</i>	3	42	6	102	PHI3179
54	PHI3200	Triết học Ấn Độ cận - hiện đại qua một số tác gia tiêu biểu <i>Premodern and Modern Indian Philosophy via Significant Authors</i>	3	42	6	102	PHI3179
55	PHI3220	Sự tiếp biến tư tưởng Đông - Tây ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	3	42	6	102	PHI3179

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Adoption and Transformation of Eastern-Western Ideologies in Vietnam in the Late 19th and Early 20th Centuries</i>					
56	PHI3221	Các tư tưởng cải cách ở Đông Á <i>Reformation Thoughts in East Asia</i>	3	42	6	102	PHI3179
IV.3.3		<i>Triết học Mác-Lênin</i>	15				
57	PHI3222	Triết học mácxít: Lịch sử và hiện tại <i>Marxist Philosophy: History and Present</i>	3	42	6	102	PHI1007
58	PHI3223	Phép biện chứng mácxít: vấn đề và triển vọng <i>The Marxist Dialectics: History, Issues and Prospects</i>	3	42	6	102	PHI1007
59	PHI3224	Con người trong bối cảnh khoa học công nghệ hiện đại <i>Human Beings in the Context of Modern Science and Technology</i>	3	42	6	102	PHI1007
60	PHI3225	Kinh tế và chính trị trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam <i>Economy and Politics during the Transition into Socialism in Vietnam</i>	3	42	6	102	PHI1002, PEC1108
61	PHI3226	Chủ nghĩa nhân văn mácxít <i>Marxist Humanism</i>	3	42	6	102	PHI1007
IV.3.4		<i>Chủ nghĩa xã hội khoa học</i>	15				
62	PHI3227	Tư tưởng xã hội chủ nghĩa: lịch sử và đương đại <i>Socialist Thoughts: History and Contemporary Issues</i>	3	42	6	102	PHI1002
63	PHI3209	Hệ thống chính trị XHCN ở Việt Nam hiện nay <i>Socialist Political System in Vietnam Today</i>	3	42	6	102	PHI1002
64	PHI3210	Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong xây dựng CNXH ở Việt Nam <i>Ethical and Religious Issues in the Process of Developing Socialism in Vietnam</i>	3	42	6	102	PHI1002
65	PHI3211	Bình đẳng giới trong phát triển bền vững ở Việt Nam	3	42	6	102	PHI1002

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Gender Equality for Sustainable Development in Vietnam Today</i>					
66	PHI3212	Đời sống văn hóa tinh thần ở Việt Nam trong kỉ nguyên số <i>Spiritual Cultural Life in Vietnam in the Digital Age</i>	3	42	6	102	PHI1002
IV.3.5		<i>Triết học Logic</i>	15				
67	PHI3160	Lịch sử logic học <i>History of Logic</i>	3	42	6	102	PHI2025
68	PHI3092	Logic trong luật pháp <i>Logic in Law</i>	3	42	6	102	PHI2025
69	PHI3091	Sự hình thành quan điểm mác xít về nội dung và hình thức của tư duy <i>The Formation of the Marxist View on the Content and Form of Thinking</i>	3	42	6	102	PHI2025
70	PHI3213	Logic trong truyền thông <i>Logic in Communication</i>	3	42	6	102	PHI2025
71	PHI3214	Logic trong quản trị tổ chức <i>Logic in Organizational Managment</i>	3	42	6	102	PHI2025
IV.3.6		<i>Triết học đạo đức và nghệ thuật</i>	15				
72	PHI3215	Lịch sử đạo đức học <i>History of Ethics</i>	3	42	6	102	PHI1007
73	PHI3156	Lịch sử mỹ học <i>History of Aesthetics</i>	3	42	6	102	PHI2026
74	PHI3216	Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay <i>Ho Chi Minh's Moral Thought with the Market Economy in Vietnam Today</i>	3	42	6	102	PHI1002
75	PHI3217	Triết học nghệ thuật và đời sống đương đại <i>Philosophy of Art and Contemporary Life</i>	3	42	6	102	PHI2026
76	PHI3218	Định hướng giá trị thẩm mỹ ở Việt Nam hiện nay <i>Orientating Aesthetic Values for Contemporary Vietnamese People</i>	3	42	6	102	PHI2026
IV.3.7		<i>Triết học quản trị</i>	15				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
77	PHI3219	Những vấn đề cơ bản của triết học quản trị <i>Basic Issues in Philosophy of Governance</i>	3	42	6	102	PHI1007
78	PHI3167	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp <i>Business Ethics and Enterprise Culture</i>	3	42	6	102	PHI1007
79	PHI3228	Quản trị xã hội trong thời đại chuyển đổi số <i>Social Governance in the Age of Digital Transformation</i>	3	42	6	102	PHI1002
80	PHI3165	Lịch sử tư tưởng Đông - Tây về quản trị <i>History of Philosophy of Governance: East and West</i>	3	42	6	102	PHI1007
81	PHI3166	Lãnh đạo - lý thuyết và thực tiễn <i>Leadership: Theory and Practice</i>	3	42	6	102	PHI1007
IV.4		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
82	PHI4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	5	0	0	250	PHI1007 PSY1164 USH2001
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
83	PHI4066	Triết học so sánh Đông-Tây <i>Comparative Philosophy: East and West</i>	5	70	10	170	PHI1007 PSY1164 USH2001
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM							
84	PHI4059	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	0	0	150	
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá. 